NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 41/2025/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2025*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 19/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm của Điều 8

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

"a) Quy định về các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ như mở tài khoản đảm bảo thanh toán hoặc các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;"

2. Bãi bỏ điểm c khoản 7.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 9

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép phải công bố công khai, cập nhật khi có thay đổi trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức đó các nội dung sau: các dịch vụ trung gian thanh toán đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép; hình thức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức; tên thương mại hoặc thương hiệu của các dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức.

Trường hợp ngừng cung cấp một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP; công bố công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức chậm nhất là 03 tháng trước thời điểm ngừng cung cấp một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán."

2. Bổ sung khoản 5a như sau:

"Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải thường xuyên rà soát, đảm bảo khách hàng chỉ được sử dụng nguồn tiền từ tài khoản thanh toán, thẻ ngân hàng, ví điện tử để thực hiện giao dịch thanh toán trên các trình duyệt, ứng dụng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm b (ii) khoản 4 Điều 11

"(ii) Trường hợp phát sinh ít nhất 01 thành viên quyết toán không đủ số dư để quyết toán kết quả bù trừ điện tử, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử chỉ cập nhật lại phần giá trị hạn mức bù trừ điện tử hiện thời đã bị điều chỉnh giảm trước đó của các thành viên quyết toán có chênh lệch phải trả đủ số dư quyết toán kết quả bù trừ điện tử tính đến thời điểm hoàn tất việc quyết toán bù trừ giá trị thấp qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và nhận được thông tin từ Ngân hàng Nhà nước về việc hoàn tất quyết toán bù trừ giá trị thấp qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng."

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 15

"c) Phối hợp với ngân hàng hợp tác xây dựng cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Cơ chế mở, duy trì số dư tài khoản đảm bảo thanh toán và mục đích sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, đảm bảo

không dùng chung với tài khoản đảm bảo thanh toán của dịch vụ khác và các tài khoản thanh toán khác mở tại ngân hàng hợp tác; hoặc

(ii) Quy định về giá trị của các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác;"

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Trường hợp khách hàng cá nhân là công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy khai sinh đối với người dưới 14 tuổi chưa có thẻ căn cước;"

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c (i) khoản 2 như sau:

"(i) Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh được nhân thân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam phải có thêm thị thực nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị thay thị thực hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh; hoặc"

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Tài liệu, thông tin, dữ liệu của khách hàng là tổ chức: Các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền kèm theo các tài liệu, thông tin, dữ liệu của người đại diện hợp pháp, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp tổ chức sử dụng tài khoản định danh điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không yêu cầu cung cấp các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã có trong tài khoản định danh điện tử của tổ chức."

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thực hiện kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ; đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu mà khách hàng cung cấp; tiến hành xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và các quy định sau:

a) Đối với ví điện tử của khách hàng cá nhân:

(i) Trường hợp chủ ví điện tử hoặc người đại diện là cá nhân sử dụng thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc thẻ căn cước công dân (có bộ phận lưu trữ

thông tin) hoặc danh tính điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải gặp mặt trực tiếp chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử và thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Thông tư này;

(ii) Trường hợp chủ ví điện tử hoặc người đại diện là cá nhân sử dụng thẻ căn cước công dân (không có bộ phận lưu trữ thông tin) hoặc giấy khai sinh đối với người dưới 14 tuổi chưa có thẻ căn cước hoặc hộ chiếu, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải gặp mặt trực tiếp chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó;

(iii) Trường hợp chủ ví điện tử là cá nhân người nước ngoài không có mặt tại Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được thực hiện xác minh thông tin nhận biết khách hàng thông qua bên thứ ba hoặc thông qua việc thuê tổ chức khác;

(iv) Trường hợp người đại diện là tổ chức thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với ví điện tử của khách hàng tổ chức:

(i) Trường hợp chủ ví điện tử là tổ chức được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại c khoản này), tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải gặp mặt trực tiếp người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử, thực hiện kiểm tra xác minh thông tin người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử theo quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii) khoản này;

(ii) Trường hợp chủ ví điện tử là pháp nhân nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này), tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được thực hiện xác minh thông tin người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử qua bên thứ ba hoặc thuê tổ chức khác nhưng phải đảm bảo bên thứ ba hoặc tổ chức khác gặp mặt trực tiếp người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của người đại diện hợp pháp với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó;

c) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không bắt buộc thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này đối với các tổ chức sau:

(i) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

(ii) Các tổ chức niêm yết theo quy định tại Luật Chứng khoán;

(iii) Các tổ chức thuộc danh sách Fortune Global 500 do Tạp chí Fortune công bố vào năm liền trước;

Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải đảm bảo xác minh chính xác về khách hàng mở ví điện tử và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc nhận biết khách hàng mở ví điện tử tại tổ chức mình;

d) Trong trường hợp khách hàng đăng ký giao dịch trên phần mềm ứng dụng của dịch vụ ví điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải kiểm tra thông tin về số điện thoại của chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử (đối với khách hàng cá nhân), người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử (đối với khách hàng tổ chức) đảm bảo thông tin về người sử dụng số thuê bao trùng khớp thông tin trên giấy tờ tùy thân của người đó."

2. Bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp mở ví điện tử theo quy định tại Điều 22 Thông tư này."

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

"c) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng trong quá trình mở, sử dụng ví điện tử bằng phương tiện điện tử, như: thông tin nhận biết khách hàng; các yếu tố sinh trắc học của chủ ví điện tử cá nhân, người đại diện hợp pháp của tổ chức mở ví điện tử; âm thanh, hình ảnh, bản ghi hình, ghi âm; số điện thoại đăng ký trên phần mềm ứng dụng của dịch vụ ví điện tử; thông tin định danh duy nhất của thiết bị giao dịch; nhật ký giao dịch; kết quả đối chiếu thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, xác thực chủ ví điện tử trong quá trình sử dụng ví điện tử, giải quyết

tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền. Thời gian lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và giao dịch điện tử."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Việc mở ví điện tử bằng phương tiện điện tử không áp dụng đối với trường hợp khách hàng cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này."

Điều 8. Bãi bỏ khoản 4 Điều 24

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 25

1. Bãi bỏ khoản 1.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 như sau:

"a) Rút tiền ra khỏi ví điện tử về tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết;

b) Chuyển tiền đến tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;"

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không được nhận tiền mặt từ khách hàng để nạp tiền vào ví điện tử; không cho phép khách hàng rút tiền mặt từ ví điện tử tại tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử; không được phép cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng ví điện tử, trả lãi trên số dư ví điện tử."

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 như sau:

"d) Áp dụng các hình thức xác nhận giao dịch điện tử đối với từng loại giao dịch trong thanh toán bằng phương tiện điện tử theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng."

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 26

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Tổng hạn mức giao dịch qua các ví điện tử cá nhân của 01 khách hàng tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử (bao gồm giao dịch chuyển tiền và

thanh toán theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 25 Thông tư này) tối đa là 100 (một trăm) triệu đồng Việt Nam trong một tháng.

Quy định này không áp dụng đối với ví điện tử cá nhân của người có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận làm đơn vị chấp nhận thanh toán với tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử."

2. Bãi bỏ khoản 2.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Đối với các ví điện tử cá nhân của 01 khách hàng tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, ngoài hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được quy định thêm hạn mức đối với các giao dịch thanh toán gồm: Thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; điện; nước; viễn thông; các loại phí, giá, tiền dịch vụ liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện giao thông đường bộ; học phí; viện phí; đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; đóng phí bảo hiểm theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm; chi trả các khoản nợ đến hạn, quá hạn, lãi và các chi phí phát sinh cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định pháp luật; nhưng phải đảm bảo tổng hạn mức cho các giao dịch thanh toán này không vượt quá 300 (ba trăm) triệu đồng Việt Nam trong một tháng."

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm của Điều 27

1. Bãi bỏ điểm b khoản 2.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 3 như sau:

"a) Chuyển tiền đến tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết (cho việc sử dụng ví điện tử quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này);

b) Chuyển tiền đến tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (cho việc sử dụng ví điện tử quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Thông tư này);"

3. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

"đ) Thanh toán qua ngân hàng cho đơn vị chấp nhận thanh toán, đơn vị cung ứng dịch vụ công tương ứng với giao dịch sử dụng ví điện tử để thanh toán theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 Thông tư này;"

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 28

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a (i) khoản 1 như sau:

"(i) Biện pháp kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở ví điện tử của khách hàng; việc định kỳ thực hiện kiểm tra, đối chiếu, xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình sử dụng ví điện tử;"

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c (iii) khoản 1 như sau:

"(iii) Các trường hợp áp dụng từ chối hoặc tạm dừng thực hiện các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư này bằng phương tiện điện tử; trong đó bao gồm trường hợp ví điện tử có giao dịch thanh toán nhưng không thể liên hệ được với khách hàng theo thông tin liên hệ do khách hàng cung cấp;"

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 30

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Chậm nhất ngày 10 hàng tháng, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử cung cấp theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước thông tin về các ví điện tử nghi ngờ liên quan gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật theo Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo hướng dẫn kỹ thuật kết nối của Ngân hàng Nhà nước.

Trong trường hợp có thay đổi thông tin tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải kịp thời cập nhật gửi Ngân hàng Nhà nước; chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước."

2. Bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Khi thực hiện giao dịch chuyển tiền giữa các ví điện tử hoặc giữa ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ phục vụ người khởi tạo có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ phục vụ người thụ hưởng khi được yêu cầu các thông tin tối thiểu liên quan đến thông tin của người khởi tạo giao dịch, gồm: tên của người khởi tạo; số ví điện tử hoặc số tài

khoản của người khởi tạo; địa chỉ đăng ký thường trú hoặc số định danh của người khởi tạo hoặc số tham chiếu giao dịch (khi không có tài khoản).”

Điều 14. Bổ sung khoản 3 Điều 32

“3. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán gửi thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thanh toán) chậm nhất là 01 tháng trước thời điểm bắt đầu cung ứng.”

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 37

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Cập nhật thông tin khách hàng định kỳ hoặc khi khách hàng thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ mở ví điện tử hoặc khi có nghi ngờ về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin nhận biết khách hàng đã thu thập trước đó đảm bảo thông tin cập nhật được xác minh đầy đủ theo quy định và kịp thời cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng khi xác định khách hàng có mức độ rủi ro cao theo tiêu chí do tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử ban hành. Bảo quản lưu trữ hồ sơ ví điện tử và các chứng từ giao dịch qua ví điện tử theo đúng quy định của pháp luật;”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 như sau:

“i) Ban hành, thực hiện quy định nội bộ về mở và sử dụng ví điện tử tại tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử. Quy định nội bộ phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

(i) Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở ví điện tử, trong đó bao gồm trường hợp mở ví điện tử bằng phương tiện điện tử và việc mở ví điện tử đối với khách hàng là người khuyết tật, người không đủ năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

(ii) Quy định về thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử;

(iii) Quy định về việc sử dụng ví điện tử;

(iv) Quy định về xử lý tra soát, khiếu nại, mẫu giấy đề nghị tra soát khiếu nại;

(v) Quy định về quản lý rủi ro trong việc mở, sử dụng ví điện tử phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này;

(vi) Yêu cầu khách hàng phải có tài khoản đồng Việt Nam mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước khi sử dụng dịch vụ; yêu cầu khách hàng phải hoàn thành việc liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam và/hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chính khách hàng theo quy định tại Điều 24 Thông tư này;"

3. Bổ sung điểm k vào khoản 1 như sau:

"k) Hướng dẫn, thông báo công khai các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở, sử dụng ví điện tử và quy định về xử lý tra soát, khiếu nại, mẫu giấy đề nghị tra soát khiếu nại để khách hàng biết và thực hiện."

4. Bổ sung khoản 8 như sau:

"8. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử chỉ sử dụng một tên thương mại hoặc thương hiệu ví điện tử khi đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép."

5. Bổ sung khoản 9 như sau:

"9. Trường hợp thay đổi tên thương mại hoặc thương hiệu ví điện tử sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải gửi thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thanh toán) và công bố công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức chậm nhất là 01 tháng trước thời điểm thay đổi tên thương mại hoặc thương hiệu ví điện tử."

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Điều 41

"**Điều 41. Trách nhiệm phối hợp trong quy trình cấp Giấy phép**

1. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết) theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Thanh toán:

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Cục Công nghệ thông tin có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán đánh giá, thẩm định hồ sơ, điều kiện về mặt kỹ thuật của tổ chức đề nghị cấp Giấy phép: hồ sơ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ

(hồ sơ về nhân sự của cán bộ kỹ thuật thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán), điểm h (đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử), điểm i (đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế) khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Cục Phòng, chống rửa tiền có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền đối với hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp Giấy phép quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, bao gồm các nguyên tắc chung và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ.

3. Sau khi nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này, Vụ Thanh toán tổng hợp ý kiến, xử lý:

a) Có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin để đánh giá việc đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, cần bổ sung, hoàn thiện; hoặc

b) Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về kết quả thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp phép, có văn bản gửi lấy ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan (trong trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép được đánh giá là đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP). Sau khi nhận được ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này:

a) Trường hợp tổ chức không có văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ, Vụ Thanh toán trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức;

b) Trường hợp tổ chức có văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ, Vụ Thanh toán đầu mối tiến hành thẩm định, lấy ý kiến các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết) theo quy trình tại khoản 2 Điều này và xử lý:

(i) Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về kết quả thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp phép, có văn bản gửi lấy ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan (trong trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép được đánh giá là đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP). Sau khi nhận được ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do);

(ii) Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép được đánh giá là chưa đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về kết quả thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp phép, có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).”

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 42

“1. Trường hợp hết thời hạn Giấy phép:

a) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết), Bộ Công an và các cơ quan liên quan;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Thanh toán, Cục Công nghệ thông tin, Cục Phòng, chống rửa tiền, các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán;

c) Sau khi nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp lại Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp lại Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).”

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 43

"**Điều 43. Trách nhiệm phối hợp trong quy trình sửa đổi, bổ sung Giấy phép**

1. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết), Bộ Công an và các cơ quan liên quan.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Thanh toán, các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiền bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán.

3. Sau khi nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp ý kiến, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về hồ sơ của tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép, có văn bản trả lời tổ chức từ chối sửa đổi, bổ sung Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do)."

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 46

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Cung cấp thông tin cho Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc hành vi vi phạm quy định pháp luật về việc cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và chuyển đơn vị có thẩm quyền xử lý."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Phối hợp với Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trong công tác thanh tra các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật."

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 47

"2. Phối hợp với Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trong công tác thanh tra các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật."

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung Điều 48

"Điều 48. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Tiếp nhận thông tin do Vụ Thanh toán cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Thông tư này và xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Đầu mối thực hiện thanh tra hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam theo quy định của pháp luật."

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung Điều 49

"Điều 49. Cục Phòng, chống rửa tiền

Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quản lý nhà nước về công tác phòng, chống rửa tiền đối với hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán."

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 50

"2. Theo dõi, xử lý kết quả bù trừ điện tử theo quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng."

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Điều 51

"Điều 51. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực

1. Đầu mối thực hiện thanh tra hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trụ sở chính đặt tại địa bàn của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo quy định của pháp luật, trừ đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 48 Thông tư này.

2. Tiếp nhận thông tin do Vụ Thanh toán cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Thông tư này và xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Vụ Thanh toán trong công tác kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán."

Điều 25. Thay thế Phụ lục kèm theo Thông tư 40/2024/TT-NHNN

Thay thế Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư 40/2024/TT-NHNN bằng Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 11 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều 6, Điều 12, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 15 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-NHNN ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

ĐƠN VỊ……..
(Tên Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…… ngày….. tháng….. năm……

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN MỞ VÀ SỬ DỤNG VÍ ĐIỆN TỬ NGHI NGỜ LIÊN QUAN GIAN LẬN, LỪA ĐẢO, VI PHẠM PHÁP LUẬT
(Tháng….. Năm…….)

STT	Mã khách hàng (CIF)	Số giấy tờ tùy thân	Loại giấy tờ tùy thân	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Số hiệu ví điện tử	Loại ví điện tử	Ngày mở ví điện tử	Số điện thoại đăng ký dịch vụ ví điện tử	Số tài khoản đồng Việt Nam/thẻ ghi nợ liên kết với ví điện tử	Lý do nghi ngờ	Trạng thái ví điện tử	Thông tin định danh duy nhất của thiết bị
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1															
2															
3															
4															

Ghi chú:

- Thời gian cung cấp thông tin: Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng và khi có phát sinh thay đổi thông tin.

- Hình thức cung cấp thông tin: Cung cấp thông qua Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước (SIMO).

Hướng dẫn lập bảng:

- Tại Cột 2: *Mã số khách hàng (CIF), trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không quy định hoặc không quản lý khách hàng bằng mã số CIF thì điền Số hiệu ví điện tử (như Cột số 9).*

- Tại Cột 4: *Ghi rõ Loại giấy tờ tùy thân bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) tương ứng như sau: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.*

- Tại Cột 7*: Ghi rõ: "M" đối với giới tính Nam, "F" đối với giới tính Nữ.*

- Tại Cột 10: *Ghi rõ loại ví điện tử bằng số (1, 2) tương ứng như sau: 1 - Ví điện tử của khách hàng cá nhân (không phải là đơn vị chấp nhận thanh toán - ĐVCNTT); 2 - Ví điện tử của khách hàng cá nhân (là ĐVCNTT);*

*- **Tại Cột 14**: Ghi rõ một hoặc nhiều lý do bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) tương ứng như sau:*

1. *Thông tin trong hồ sơ mở ví điện tử của chủ ví điện tử không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*
2. *Ví điện tử nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.*
3. *Ví điện tử nhận tiền từ nhiều ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).*
4. *Ví điện tử có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...*

5. *Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.*

6. *Ví điện tử phát sinh giao dịch bất thường (ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ ví điện tử; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường…)*

7. *Ví điện tử có giao dịch nhưng không thể liên hệ được với khách hàng.*

8. *Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 ví điện tử.*

9. *Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.*

- Tại Cột 15: *Ghi rõ trạng thái ví điện tử bằng số (1, 2, 3, 4) tương ứng theo nội dung dưới đây:1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng.*

- Tại Cột 16: *Ghi rõ địa chỉ MAC, trường hợp không thể thu thập được địa chỉ MAC, cung cấp thông tin định danh khác của thiết bị như số IMEI, Serial… và ghi rõ loại thông tin định danh thay đổi cho địa chỉ MAC.*

NGƯỜI LẬP BẢNG *(Ký ghi rõ Họ và tên)*	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA** **TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ VÍ ĐIỆN TỬ** *(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Số điện thoại liên hệ:
Bộ phận:

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-NHNN ngày 05 tháng 11năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

ĐƠN VỊ……..
(Tên Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……ngày….. tháng….. năm……

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC MỞ VÀ SỬ DỤNG VÍ ĐIỆN TỬ NGHI NGỜ LIÊN QUAN GIAN LẬN, LỪA ĐẢO, VI PHẠM PHÁP LUẬT
(Tháng….. Năm…….)

STT	Mã khách hàng (CIF)	Số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp	Loại giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp	Tên khách hàng tổ chức	Tên viết tắt	Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế	Số hiệu ví điện tử	Loại ví điện tử	Ngày mở ví điện tử	Số điện thoại đăng ký dịch vụ ví điện tử	Số tài khoản đồng Việt Nam/thẻ ghi nợ liên kết với ví điện tử	Lý do nghi ngờ	Trạng thái ví điện tử	Thông tin định danh duy nhất của thiết bị
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1														
2														
3														
4														

Ghi chú:

- Thời gian cung cấp thông tin: Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng và khi có phát sinh thay đổi thông tin.

- Hình thức cung cấp thông tin: Cung cấp thông qua Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước (SIMO).

Hướng dẫn lập bảng:

- Tại Cột 2: *Mã số khách hàng (CIF), trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không quy định hoặc không quản lý khách hàng bằng mã số CIF thì điền Số hiệu ví điện tử (như Cột số 9).*

- Tại Cột 4: *Ghi rõ Loại giấy tờ tùy thân bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) tương ứng như sau: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.*

- Tại Cột 9: *Ghi rõ loại ví điện tử bằng số (1, 2) tương ứng như sau: 1 - Ví điện tử của khách hàng tổ chức (không phải là ĐVCNTT); 2 - Ví điện tử của khách hàng tổ chức (là ĐVCNTT).*

- ***Tại Cột 13****: Ghi rõ một hoặc nhiều lý do bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) tương ứng như sau:*

1. *Thông tin trong hồ sơ mở ví điện tử của người đại diện hợp pháp không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*
2. *Ví điện tử nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.*
3. *Ví điện tử nhận tiền từ nhiều ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).*
4. *Ví điện tử có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...*
5. *Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.*

6. *Ví điện tử phát sinh giao dịch bất thường (ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ ví điện tử; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường…)*
7. *Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị (địa chỉ MAC) được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 ví điện tử.*
8. *Ví điện tử có giao dịch nhưng không thể liên hệ được với khách hàng.*
9. *Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.*

- Tại Cột 14: *Ghi rõ trạng thái ví điện tử bằng số (1, 2, 3, 4) tương ứng theo nội dung dưới đây: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng.*

- Tại Cột 15: *Ghi rõ địa chỉ MAC, trường hợp không thể thu thập được địa chỉ MAC, cung cấp thông tin định danh khác của thiết bị như số IMEI, Serial… và ghi rõ loại thông tin định danh thay đổi cho địa chỉ MAC.*

NGƯỜI LẬP BẢNG *(Ký ghi rõ Họ và tên)*	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA** **TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ VÍ ĐIỆN TỬ** *(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Số điện thoại liên hệ:
Bộ phận: